

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | | Kiểm toán | | Chênh lệch |
|------------|--|------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 | 5=4/1 | 6=4-2 |
| A | <u>TỔNG NGUỒN THU NSNN</u> | | 2.139.639 | | 2.139.639 | | |
| I | Thu NSNN | 1.411.300 | 1.553.611 | 110,1 | 1.553.611 | 110,1 | |
| 1 | Thu nội địa | 1.173.500 | 1.277.988 | 108,9 | 1.277.988 | 108,9 | |
| 2 | Thu từ dầu thô | 44.600 | 56.251 | 126,1 | 56.251 | 126,1 | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 189.200 | 214.239 | 113,2 | 214.239 | 113,2 | |
| 4 | Thu viện trợ | 4.000 | 5.133 | 128,3 | 5.133 | 128,3 | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 0 | 434.357 | | 434.357 | | |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | 0 | 1.101 | | 1.101 | | |
| IV | Thu kết dư năm trước | 0 | 150.570 | | 150.570 | | |
| V | Thu bổ sung từ NSTW | 0 | 0 | | 0 | | |
| VI | Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW | 0 | 0 | | 0 | | |
| B | <u>TỔNG CHI NSNN</u> | 0 | 2.119.542 | | 2.119.542 | | |
| I | Chi NSNN | 1.633.300 | 1.526.893 | 93,5 | 1.526.893 | 93,5 | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 429.300 | 420.780 | 98,0 | 420.780 | 98,0 | |
| 2 | Chi dự trữ quốc gia | 1.100 | 1.702 | | 1.702 | | |
| 3 | Chi trả nợ lãi | 124.884 | 107.065 | 85,7 | 107.065 | 85,7 | |
| 4 | Chi viện trợ | 1.300 | 1.358 | | 1.358 | | |
| 5 | Chi thường xuyên (1) | 1.042.816 | 995.647 | 95,5 | 995.647 | 95,5 | |
| 6 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 100 | 341 | 341 | 341 | 341 | |
| 7 | Dự phòng NSNN | 33.800 | 0 | | 0 | | |
| II | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 0 | 592.649 | | 592.649 | | |
| III | Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP | 0 | 0 | | 0 | | |
| IV | Chi nộp trả NSTW | 0 | 0 | | 0 | | |
| C | <u>BỘI CHI NSNN</u> | 222.000 | 161.491 | 72,7 | 161.491 | 72,7 | |
| | (Tỷ lệ bội chi so GDP) | 3,6% | 2,67% | | 2,67% | | |
| 1 | Bội chi NSTW | 209.500 | 161.491 | 77,1 | 161.491 | 77,1 | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | | Kiểm toán | | Chênh lệch |
|-----------------|---|----------------|----------------|-------------|----------------|-------------|------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) | |
| 2 | Bội chi NSDP | 12.500 | 0 | | 0 | | |
| <u>D</u> | <u>KẾT DƯ NSDP</u> | 0 | 177.194 | | 177.194 | | |
| <u>Đ</u> | <u>CHI TRẢ NỢ GỐC</u> | 196.799 | 188.214 | 95,6 | 188.214 | 95,6 | |
| 1 | Chi trả nợ gốc NSTW | 181.971 | 176.065 | 96,8 | 176.065 | 96,8 | |
| | - Từ nguồn vay để trả nợ gốc | 181.971 | 176.065 | | 176.065 | | |
| | - Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư | 0 | 0 | | 0 | | |
| 2 | Chi trả nợ gốc NSDP | 14.828 | 12.149 | 81,9 | 12.149 | 81,9 | |
| | - Từ nguồn vay để trả nợ gốc | 12.187 | 5.177 | 42,5 | 5.177 | 42,5 | |
| | - Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư | 2.641 | 6.972 | 264,0 | 6.972 | 264,0 | |
| <u>E</u> | <u>TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN</u> | 425.252 | 345.310 | 81,2 | 345.310 | 81,2 | |
| 1 | Vay để bù đắp bội chi | 224.094 | 164.068 | 73,2 | 164.068 | 73,2 | |
| 2 | Vay để trả nợ gốc | 201.158 | 181.242 | 90,1 | 181.242 | 90,1 | |

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | | Kiểm toán | | Chênh lệch |
|------------|--|------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 | 5=4/1 | 6=4-2 |
| A | THU NSNN | 1.411.300 | 1.553.611 | 110,1 | 1.553.611 | 110,1 | |
| I | Thu nội địa | 1.173.500 | 1.277.988 | 108,9 | 1.277.988 | 108,9 | |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 177.709 | 165.055 | 92,9 | 165.055 | 92,9 | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 213.734 | 212.199 | 99,3 | 212.199 | 99,3 | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 241.530 | 238.228 | 98,6 | 238.228 | 98,6 | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 113.174 | 109.406 | 96,7 | 109.406 | 96,7 | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 68.926 | 63.075 | 91,5 | 63.075 | 91,5 | |
| 6 | Các loại phí, lệ phí | 75.214 | 81.201 | 108,0 | 81.201 | 108,0 | |
| | <i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i> | 34.268 | 40.190 | 117,3 | 40.190 | 117,3 | |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | 115.155 | 193.337 | 167,9 | 193.337 | 167,9 | |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 5 | 20 | 393,9 | 20 | 393,9 | |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 1.603 | 2.040 | 127,2 | 2.040 | 127,2 | |
| | - Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 21.953 | 33.829 | 154,1 | 33.829 | 154,1 | |
| | - Thu tiền sử dụng đất | 90.000 | 153.738 | 170,8 | 153.738 | 170,8 | |
| | - Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 1.594 | 3.710 | 232,7 | 3.710 | 232,7 | |
| 8 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 29.000 | 33.908 | 116,9 | 33.908 | 116,9 | |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.069 | 6.816 | 167,5 | 6.816 | 167,5 | |
| 10 | Thu khác ngân sách | 24.563 | 38.852 | 158,2 | 38.852 | 158,2 | |
| 11 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 927 | 1.577 | 170,2 | 1.577 | 170,2 | |
| 12 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | 109.500 | 134.335 | 122,7 | 134.335 | 122,7 | |
| II | Thu từ dầu thô | 44.600 | 56.251 | 126,1 | 56.251 | 126,1 | |
| III | Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 189.200 | 214.239 | 113,2 | 214.239 | 113,2 | |
| 1 | Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 300.500 | 347.282 | 115,6 | 347.282 | 115,6 | |
| | - Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 219.400 | 248.634 | 113,3 | 248.634 | 113,3 | |
| | - Thuế xuất khẩu | 8.228 | 8.555 | 104,0 | 8.555 | 104,0 | |
| | - Thuế nhập khẩu | 57.180 | 53.204 | 93,0 | 53.204 | 93,0 | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | 14.-860 | 33.795 | 227,4 | 33.795 | 227,4 | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | | Kiểm toán | | Chênh lệch |
|-----------|--|--------------|-------------------------|--------------|-------------------------|--------------|------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) | |
| | - Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 832 | 1.389 | 166,9 | 1.389 | 166,9 | |
| | - Thu khác | | 1.706 | | 1.706 | | - |
| 2 | Hoàn thuế giá trị gia tăng | - 111.300 | - 133.043 | - 119,5 | - 133.043 | - 119,5 | |
| IV | Thu viện trợ | 4.000 | 5.133 | 128,3 | 5.133 | 128,3 | |
| B | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | - | <u>434.357</u> | - | <u>434.357</u> | - | - |
| C | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | - | <u>1.101</u> | - | <u>1.101</u> | - | - |
| D | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | - | <u>150.570</u> | - | <u>150.570</u> | - | - |
| | TỔNG CỘNG (A+B+C+D) | | <u>2.139.639</u> | - | <u>2.139.639</u> | - | - |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | | Kiểm toán | | Chênh lệch |
|------------|---|------------------|------------------|-------------|------------------|-------------|------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 | 5=4/1 | 6=4-2 |
| | TỔNG CHI NSNN | | 2.119.542 | | 2.119.542 | | - |
| I | Chi NSNN | 1.633.300 | 1.526.893 | 93,5 | 1.526.893 | 93,5 | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 429.300 | 420.780 | 98,00 | 420.780 | 98,00 | - |
| 2 | Chi dự trữ quốc gia | 1.100 | 1.702 | 154,7 | 1.702 | 154,7 | - |
| 3 | Chi trả nợ lãi | 124.884 | 107.064 | 85,7 | 107.064 | 85,7 | - |
| 4 | Chi viện trợ | 1.300 | 1.359 | 104,5 | 1.359 | 104,5 | - |
| 5 | Chi thường xuyên (1) | 1.042.816 | 995.647 | 95,5 | 995.647 | 95,5 | - |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | 244.835 | 237.767 | 97,1 | 237.767 | 97,1 | - |
| - | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | 12.825 | 12.426 | 96,9 | 12.426 | 96,9 | - |
| 6 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 100 | 341,2 | 341,2 | 341,2 | 341,2 | - |
| 7 | Dự phòng ngân sách | 33.800 | | | | | - |
| II | Các nhiệm vụ chi khác | 0 | 0 | | 0 | | - |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 0 | 592.649 | | 592.649 | | - |